

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0041/NH-GP	ngày 13 tháng 11 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1830278630	ngày 17 tháng 6 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiến Ông Võ Đức Tiến Ông Nguyễn Văn Lê Ông Trần Ngọc Linh Ông Thái Quốc Minh Ông Đỗ Quang Huy Ông Phạm Công Đoàn Ông Trịnh Thanh Hải	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hòa Bình Bà Nguyễn Thị Hoạ Ông Nguyễn Hữu Đức Bà Phạm Thị Bích Hồng Bà Lê Thanh Cẩm	Trưởng ban Phó ban Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Văn Lê Ông Lê Đăng Khoa Ông Nguyễn Huy Tài Bà Ngô Thu Hà Bà Ninh Thị Lan Phương Bà Đặng Tố Loan Ông Trần Nhật Nam Bà Hoàng Thị Mai Thảo Bà Ngô Thị Vân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2019) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/1/2019) Kế toán Trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Chay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4(b) của báo cáo tài chính riêng trong đó mô tả chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án "Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020" ("Đề án"). Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án chỉnh sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016. Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, Ngân hàng được phép phân bổ dự phòng rủi ro theo lộ trình được xác định trong Đề án.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 4 năm 2018, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến các chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00064-FS-19-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	1.826.756	1.396.686
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.187.062	2.970.959
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	34.127.477	37.878.195
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	34.127.477	32.224.189
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	5.654.006
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	58.228	134.896
VI	Cho vay khách hàng	205.713.823	189.867.672
1	Cho vay khách hàng	208.500.081	192.574.825
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.786.258)	(2.707.153)
VIII	Chứng khoán đầu tư	48.026.925	21.207.964
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25.193.006	12.268.348
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	24.761.139	10.682.862
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.927.220)	(1.743.246)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.064.028	3.439.577
1	Đầu tư vào công ty con	3.868.261	3.224.112
4	Đầu tư dài hạn khác	201.750	227.250
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.983)	(11.785)
X	Tài sản cố định	4.749.668	3.930.975
1	Tài sản cố định hữu hình	443.030	404.319
a	Nguyên giá	1.060.857	960.547
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(617.827)	(556.228)
3	Tài sản cố định vô hình	4.306.638	3.526.656
a	Nguyên giá	4.532.245	3.726.265
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(225.607)	(199.609)
XII	Tài sản Có khác	19.924.446	25.519.952
1	Các khoản phải thu	7.278.608	12.749.301
2	Các khoản lãi, phí phải thu	9.088.452	7.876.270
4	Tài sản Có khác	4.201.035	5.294.790
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(643.649)	(400.409)
TỔNG TÀI SẢN		321.678.413	286.346.876

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	12.096.858
			2.758.343
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	44.453.829
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	30.872.223	33.566.611
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	13.581.606	19.702.561
III	Tiền gửi của khách hàng	20	224.137.587
			194.211.108
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	1.473.711
			1.064.161
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	17.071.736
			15.967.269
VII	Các khoản nợ khác	23	6.295.419
1	Các khoản lãi, phí phải trả	5.310.165	4.085.903
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	985.254	465.280
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	305.529.140	271.821.236
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	16.149.273
1	Vốn	12.132.617	11.293.347
a	Vốn điều lệ	12.036.161	11.196.891
c	Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	1.437.035	1.201.608
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.579.621	2.030.685
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.149.273	14.525.640
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	321.678.413	286.346.876

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2018
Triệu VND

31/12/2017
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	16.208	179.955
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32.202.971	51.133.948
	<i>Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn</i>	849.418	1.339.602
	<i>Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn</i>	185.521	1.739.760
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	31.168.032	48.054.586
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.117.545	14.695.470
5	Bảo lãnh khác	49.465.228	23.110.802

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.151.657	17.827.120
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(16.991.458)	(13.352.818)
I	Thu nhập lãi thuần	5.160.199	4.474.302
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	664.569	1.439.522
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(103.162)	(61.874)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	561.407	1.377.648
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	61.784	43.619
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	11.506
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	277.881	1.050
5	Thu nhập từ hoạt động khác	177.482	290.498
6	Chi phí hoạt động khác	(44.462)	(147.246)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	133.020	143.252
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	141.168	51.950
VIII	Chi phí hoạt động	(2.992.711)	(2.484.168)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.342.748	3.619.159
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.348.499)	(1.849.870)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	1.994.249	1.769.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.994.249	1.769.289
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 (370.616)	(343.415)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32 (370.616)	(343.415)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.623.633	1.425.874

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:


Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng


Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.910.813	17.794.261
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.757.177)	(12.464.241)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	561.698	1.386.313
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	358.017	418.691
05 Thu nhập khác	71.681	122.128
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	61.339	16.911
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.649.159)	(2.630.039)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(327.662)	(238.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.229.550	4.405.433
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.654.006	1.256.994
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(27.002.935)	(3.070.956)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	76.668	(89.052)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.925.256)	(35.750.648)
13 Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(722.180)	(220.462)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	5.328.505	(4.506.733)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	9.338.515	185.923
16 (Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(8.815.343)	13.064.145
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	29.926.479	28.315.458
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.104.467	2.199.594
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	409.550	255.274
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	520.660	(216.250)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.122.686	5.828.720

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(145.040)	(115.948)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.762	183.216
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(583.900)	(12.857)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13.363	115.952
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	141.168	51.950
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(572.647)	222.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(578)	(330)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(578)	(330)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM	2.549.461	6.050.703
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	36.591.834	30.541.131
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 33)	39.141.295	36.591.834


Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:


Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng


Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1 Hội sở chính, 53 chi nhánh và 179 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2017: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Tài chính/Ngân hàng	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Tài chính/Ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Tài chính/Ngân hàng	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 5.661 nhân viên (31/12/2017: 5.395 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SHB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(a). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(u).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(b) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016 - 2020

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án"). Các khoản tồn đọng này bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB (Thuyết minh 4(i)(ii) và Thuyết minh 10);
- trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") (Thuyết minh 4(f)(v) và Thuyết minh 13(ii));
- các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB (Thuyết minh 4(g)(iii) và Thuyết minh 14(iii));
- và các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 4(m) và Thuyết minh 17(ii)).

Đối với cả khoản tồn đọng tài chính này, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án.

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 4(i)(ii) và Thuyết minh 17(ii)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 4(i)(ii) và Thuyết minh 10), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 4(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(i). Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(v) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tất toán, các khoản lãi phải phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b), đối với một số trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Áp dụng Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b), các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(b), đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024. Đối với các khoản cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Các tài sản cố khác

Các tài sản cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 89 và Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b), đối với khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm. Đối với các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(i) và 4(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(u) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	950.193	885.962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	876.144	508.106
Vàng tiền tệ	419	2.618
	<u>1.826.756</u>	<u>1.396.686</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	2.750.669	1.576.212
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	436.393	1.394.747
	<u>3.187.062</u>	<u>2.970.959</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.091.138	20.561.678
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.094.682	5.580.334
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.465.500	3.130.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.476.157	2.952.177
	34.127.477	32.224.189
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	5.654.006
	34.127.477	37.878.195

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.034.938	49.554	(33.929)	15.625
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.656.269	235.958	(193.355)	42.603
	16.691.207	285.512	(227.284)	58.228
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.079.362	31.290	(28.974)	2.316
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.267.643	425.452	(292.872)	132.580
	27.347.005	456.742	(321.846)	134.896

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	206.312.171	190.367.205
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.135.359	2.164.713
Các khoản trả thay khách hàng	51.221	35.359
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	7.548
	208.500.081	192.574.825

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	199.600.603	184.883.038
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.892.513	3.202.956
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	254.521	644.785
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	874.386	1.082.955
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.878.058	2.761.091
	208.500.081	192.574.825

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	87.776.156	82.505.710
Nợ trung hạn	57.771.552	53.241.552
Nợ dài hạn	62.952.373	56.827.563
	<u>208.500.081</u>	<u>192.574.825</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018 Triệu VND	%	31/12/2017 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	18.525.679	8,89	21.123.365	10,97
Công ty TNHH khác	33.997.631	16,31	33.029.095	17,15
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	13.093.719	6,28	16.986.532	8,82
Công ty cổ phần khác	87.681.123	42,05	79.997.405	41,55
Công ty hợp danh	6.158	0,00	8.321	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	2.324.998	1,12	1.676.668	0,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.801	0,01	32.569	0,02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.441	0,02	58.869	0,03
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	50.902.909	24,41	37.323.800	19,38
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	1.893.622	0,91	2.338.201	1,21
	<u>208.500.081</u>	<u>100,00</u>	<u>192.574.825</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2018	%	31/12/2017	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	34.808.307	16,70	40.201.701	20,89
Khai khoáng	4.487.214	2,15	7.652.452	3,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.631.050	13,73	26.677.483	13,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.368.459	7,37	10.757.675	5,59
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	158.586	0,08	118.922	0,06
Xây dựng	28.383.404	13,61	27.607.085	14,34
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.994.402	17,26	32.205.659	16,72
Vận tải, kho bãi	2.406.192	1,15	3.158.672	1,64
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.166.877	0,56	1.027.207	0,53
Thông tin và truyền thông	959.840	0,46	111.063	0,06
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.459.483	1,18	2.254.045	1,17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.162.622	7,27	15.258.716	7,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	89.474	0,04	599.078	0,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	951.543	0,46	1.293.769	0,67
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	28.546	0,01	42.649	0,02
Giáo dục và đào tạo	556.614	0,27	277.413	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68.534	0,03	113.201	0,06
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	271.669	0,13	253.275	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	32.246.964	15,48	19.461.684	10,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.300.301	2,06	3.503.076	1,82
	208.500.081	100,00	192.574.825	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	7,50% - 12,18%	7,50% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,20% - 5,50%	1,90% - 5,01%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.423.781	1.411.340
Dự phòng cụ thể (ii)	1.362.477	1.295.813
	<u>2.786.258</u>	<u>2.707.153</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.411.340	1.018.726
Dự phòng trích lập trong năm	12.441	392.614
Số dư cuối năm	<u>1.423.781</u>	<u>1.411.340</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.295.813	672.475
Dự phòng trích lập trong năm	788.844	838.663
Sử dụng dự phòng trong năm	(722.180)	(215.325)
Số dư cuối năm	<u>1.362.477</u>	<u>1.295.813</u>

Bao gồm trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng là dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, và dự phòng cụ thể cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	8.993.787	7.996.543
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.182.711	2.799.851
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	13.982.909	1.438.356
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	32.803	32.802
	25.193.006	12.268.348

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	3 - 10 năm	4,60% - 11,2%	3 - 10 năm	4,6% - 12,2%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 - 10 năm	7,90% - 9,33%	1 - 10 năm	6,7% - 9%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 15 năm	8,98%	1 - 15 năm	8,98%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.927.620	4.638.207
Nợ có khả năng mất vốn (*)	150.000	150.000
	16.077.620	4.788.207

(*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”). Sau khi VVF được sáp nhập vào SHB, việc trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này và các khoản nợ tồn đọng khác của VVF được thực hiện theo chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	8.039.210	149.719
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	8.694.237	1.799.797
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	614.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	7.501.156	8.118.810
	<u>24.761.139</u>	<u>10.682.862</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	3 - 20 năm	5,20% - 8,90%	20 năm	7,4%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	6 - 10 năm	7,00% - 9,00%	6 - 10 năm	7% - 8,2%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	9 - 10 năm	8,9% - 11,25%	9 - 10 năm	8,9% - 15,25%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>9.220.773</u>	<u>2.414.333</u>

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	191.073	125.904
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	1.736.147	1.617.342
	<u>1.927.220</u>	<u>1.743.246</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.901	18.003	75.000	125.904
Dự phòng trích lập trong năm	135	65.034	-	65.169
	<u>33.036</u>	<u>83.037</u>	<u>75.000</u>	<u>191.073</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	33.050	17.740	75.000	125.790
Dự phòng/(hoàn nhập) trích lập trong năm	(149)	263	-	114
	<u>32.901</u>	<u>18.003</u>	<u>75.000</u>	<u>125.904</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biên động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.602.984	14.358	1.617.342
Dự phòng trích lập trong năm	477.168	51.091	528.259
Dự phòng hoàn nhập trong năm do tất toán trái phiếu	(409.454)	-	(409.454)
	<u>1.670.698</u>	<u>65.449</u>	<u>1.736.147</u>

Bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC là một số trái phiếu thuộc phạm vi Đề án. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các trái phiếu này.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	Dự phòng rủi ro trái phiếu khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.254.887	1.050	1.255.937
Dự phòng trích lập trong năm	348.097	13.308	361.405
	<u>1.602.984</u>	<u>14.358</u>	<u>1.617.342</u>

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	3.868.261	3.224.112
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	201.750	227.250
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(5.983)	(11.785)
	4.064.028	3.439.577

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	20.000	100	20.000	100
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	1.000.000	100	1.000.000	100
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	1.103.809	100	1.096.162	100
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	1.744.452	100	1.107.950	100
	3.868.261		3.224.112	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	157.736	183.236
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	201.750	227.250

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.785	5.838
Dự phòng trích lập trong năm	(5.802)	5.947
Số dư cuối năm	5.983	11.785

Bao gồm trong dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, mua cổ phần của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	338.052	309.735	200.232	85.672	26.856	960.547
Tăng trong năm	34.390	42.464	26.035	2.856	12.574	118.319
Thanh lý, nhượng bán	(2.264)	(917)	(7.091)	(5.889)	(1.848)	(18.009)
Số dư cuối năm	370.178	351.282	219.176	82.639	37.582	1.060.857
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80.513	244.822	131.104	81.074	18.715	556.228
Khấu hao trong năm	18.800	34.610	17.781	2.859	4.465	78.515
Thanh lý, nhượng bán	(1.906)	(916)	(6.908)	(5.353)	(1.833)	(16.916)
Số dư cuối năm	97.407	278.516	141.977	78.580	21.347	617.827
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	257.539	64.913	69.128	4.598	8.141	404.319
Số dư cuối năm	272.771	72.766	77.199	4.059	16.235	443.030

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	287.771	290.758	193.359	85.666	26.530	884.084
Tăng trong năm	52.748	19.703	9.950	4.479	3.083	89.963
Thanh lý, nhượng bán	(2.467)	(726)	(3.077)	(4.473)	(2.757)	(13.500)
Số dư cuối năm	338.052	309.735	200.232	85.672	26.856	960.547
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.199	209.060	115.961	78.860	18.412	491.492
Khấu hao trong năm	13.781	36.438	18.197	4.130	3.002	75.548
Thanh lý, nhượng bán	(2.467)	(676)	(3.054)	(1.916)	(2.699)	(10.812)
Số dư cuối năm	80.513	244.822	131.104	81.074	18.715	556.228
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	218.572	81.698	77.398	6.806	8.118	392.592
Số dư cuối năm	257.539	64.913	69.128	4.598	8.141	404.319

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

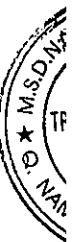
	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.486.801	206.354	33.110	3.726.265
Tăng trong năm	795.166	10.226	4.262	809.654
Thanh lý, nhượng bán	(918)	(2.756)	-	(3.674)
Số dư cuối năm	4.281.049	213.824	37.372	4.532.245
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.805	172.714	21.090	199.609
Khấu hao trong năm	158	23.135	4.414	27.707
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.709)	-	(1.709)
Số dư cuối năm	5.963	194.140	25.504	225.607
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.480.996	33.640	12.020	3.526.656
Số dư cuối năm	4.275.086	19.684	11.868	4.306.638

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.478.880	192.584	33.110	3.704.574
Tăng trong năm	12.215	13.770	-	25.985
Thanh lý, nhượng bán	(4.294)	-	-	(4.294)
Số dư cuối năm	3.486.801	206.354	33.110	3.726.265
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.647	146.275	17.881	169.803
Khấu hao trong năm	158	26.439	3.209	29.806
Số dư cuối năm	5.805	172.714	21.090	199.609
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.473.233	46.309	15.229	3.534.771
Số dư cuối năm	3.480.996	33.640	12.020	3.526.656



11
H
★
7
/

17. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu	7.166.045	12.664.165
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm (*)	6.089.972	8.095.834
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	321.289	-
▪ Phải thu tiền bán chứng khoán	-	3.495.389
▪ Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	-	416.070
▪ Phải thu khác	754.784	656.872
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	112.563	85.136
Các khoản lãi, phí phải thu	9.088.452	7.876.270
Tài sản Có khác (i)	4.201.035	5.294.790
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(643.649)	(400.409)
	<u>19.924.446</u>	<u>25.519.952</u>

(*) Đây là các khoản phải thu từ khách hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay. Khoản phải thu này tương ứng với một khoản vay từ ngân hàng hoàn trả (Thuyết minh 19) mà ngân hàng hoàn trả đã ứng trước thanh toán cho người thụ hưởng của các thư tín dụng này.

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản ủy thác đầu tư	1.826.309	1.926.309
Tài sản gán nợ chờ xử lý	629.332	1.428.242
Chi phí chờ phân bổ	412.032	362.112
Các khoản nợ thuộc SBIC đã hoán đổi (*)	708.584	828.584
Tài sản Có khác	624.778	749.543
	<u>4.201.035</u>	<u>5.294.790</u>

(*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kê toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác để bán bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư (*)	616.400	386.400
Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	27.249	14.009
	<u>643.649</u>	<u>400.409</u>

(*) Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(b) để ghi nhận các khoản ủy thác đầu tư của HBB.

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	386.400	14.009	400.409
Dự phòng trích lập trong năm	350.000	13.240	363.240
Sử dụng dự phòng trong năm	(120.000)	-	(120.000)
Số dư cuối năm	<u>616.400</u>	<u>27.249</u>	<u>643.649</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	129.700	13.635	143.335
Dự phòng trích lập trong năm	256.700	374	257.074
Số dư cuối năm	<u>386.400</u>	<u>14.009</u>	<u>400.409</u>

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam		-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam bằng VND (i)	2.000.000	-
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (ii)	835.544	2.758.343
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (iii)	9.261.314	-
	<hr/>	<hr/>
	12.096.858	2.758.343

- (i) Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam bằng VND có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 4,4%/năm (31/12/2017: không có).
- (ii) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm (31/12/2017: kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 3,5% đến 4,25%/năm).
- (iii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn từ 7 ngày đến 14 ngày và chịu lãi suất 4,75%/năm (năm 2017: 3,5% đến 4,25%/năm)

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	21.708.816	19.041.168
Bằng ngoại tệ	146.854	1.604.480
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	7.208.000	11.250.300
Bằng ngoại tệ	1.808.553	1.670.663
	30.872.223	33.566.611
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	6.630.754	10.261.036
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	209.069	905.643
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	651.811	440.048
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	6.089.972	8.095.834
	13.581.606	19.702.561
	44.453.829	53.269.172

(*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 6,10%	1,20% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65% - 3,50%	1,60% - 3,00%
Tiền vay bằng VND	1,20% - 5,85%	1,10% - 5,95%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 3,75%	0,75% - 2,79%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.782.192	16.220.114
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	769.816	1.303.624
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	195.245.626	164.028.428
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.277.779	11.689.666
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.004.478	89.809
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	52.445	22
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	5.224	872.353
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	27	7.092
	224.137.587	194.211.108

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	68.341.234	58.782.496
Tiền gửi của cá nhân	147.319.885	125.384.650
Tiền gửi của các đối tượng khác	8.476.468	10.043.962
	224.137.587	194.211.108

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,80%	1,00% - 7,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	440.784	418.205
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	889.800	470.391
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	143.127	2.166
Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững	-	173.399
	1.473.711	1.064.161

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn từ 0 đến 12 tháng do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT). Lãi suất cố định 7,2%/năm.

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành là kỳ phiếu được phân loại theo kỳ hạn như sau:

Kỳ hạn	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Kỳ phiếu - dưới 12 tháng	7.997.099	12.744.634
Kỳ phiếu từ 12 tháng đến 5 năm	1.000.000	-
Trái phiếu - trên 5 năm	8.074.637	3.222.635
	17.071.736	15.967.269

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.310.165	4.085.903
Các khoản phải trả và công nợ khác	985.254	465.280
Các khoản phải trả nội bộ	28.451	44.380
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.746	34.383
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	705	597
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	-	9.400
Các khoản phải trả bên ngoài	956.803	420.900
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (i)	220.898	188.306
▪ Các khoản phải trả khác	735.905	232.594
	6.295.419	4.551.183

(i) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.066	140.112
Thuế giá trị gia tăng	25.194	41.055
Các loại thuế khác	12.638	7.139
	220.898	188.306

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	11.196.891	101.716	101.716	(5.260)	20.013	668.162	305.658	1.022	-	834.801	13.123.003	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.425.874	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.237)	-	-	-	-	-	-	-	(3.237)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	135.459	71.294	-	-	-	(206.753)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.196.891	101.716	101.716	(5.260)	20.013	803.621	376.952	1.022	-	2.030.685	14.525.640	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	839.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(839.270)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.623.633	-	-	-	-	-	-	-	1.623.633
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	154.245	81.182	-	-	-	(235.427)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	12.036.161	101.716	101.716	(5.260)	20.013	957.866	458.134	1.022	-	2.579.621	16.149.273	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.119.924	12.031.199	1.119.192.914	11.191.929

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm 2018		Năm 2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	1.119.689.100	11.196.891	1.119.689.100	11.196.891
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83.927.010	839.270	-	-
Số dư cuối năm	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891

25. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đã thông qua phương án niêm yết bổ sung cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực quyền là 7,5% (cổ đông sở hữu 1000 cổ phiếu được nhận 75 cổ phiếu phát hành thêm). Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 286/TGD của Ngân hàng ngày 24 tháng 1 năm 2018 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 83.927.010 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

26. Thu nhập lãi thuần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	440.001	360.378
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	19.050.186	16.055.168
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.447.353	1.139.326
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	89.605	173.612
Các hoạt động tín dụng khác	124.512	98.636
	22.151.657	17.827.120
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	14.614.607	11.423.000
Tiền vay và vốn ủy thác	355.968	473.632
Giấy tờ có giá đã phát hành	1.197.691	1.123.759
Chi phí hoạt động tín dụng khác	823.192	332.427
	16.991.458	13.352.818
Thu nhập lãi thuần	5.160.199	4.474.302

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	185.930	143.815
Dịch vụ ngân quỹ	11.532	12.083
Dịch vụ đại lý	153.773	1.241.179
Dịch vụ tư vấn	103.021	-
Dịch vụ khác	210.313	42.445
	664.569	1.439.522
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ tư vấn	14.993	-
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	45.375	24.050
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	22.458	18.353
Dịch vụ ngân quỹ	14.496	10.093
Dịch vụ khác	5.840	9.378
	103.162	61.874
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	561.407	1.377.648

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	300.692	458.113
Các công cụ phái sinh tiền tệ	418.858	370.189
Thu nhập kinh doanh vàng	95	176
	719.645	828.478
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	355.106	423.320
Các công cụ phái sinh tiền tệ	302.712	361.451
Chi phí kinh doanh vàng	43	88
	657.861	784.859
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	61.784	43.619

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Phân loại lại)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	309.188	28.097
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(31.307)	(23.224)
	277.881	4.873
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Lỗ từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.823
	-	3.823
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	277.881	1.050

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	61.339	16.911
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	84.387	187.599
Thu nhập khác	31.756	85.988
	177.482	290.498
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	6.618	7.355
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	12.802	88.235
Chi về hoạt động kinh doanh khác	25.042	51.656
	44.462	147.246
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	133.020	143.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Phân loại lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36.967	21.105
Chi phí cho nhân viên	1.624.751	1.449.390
Chi về tài sản	385.595	378.514
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>106.222</i>	<i>105.354</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	766.462	486.219
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác	184.738	142.993
	(5.802)	5.947
	<hr/> 2.992.711	<hr/> 2.484.168

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	370.616	343.415

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.994.249	1.769.289
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	398.850	353.858
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(28.234)	(10.443)
	370.616	343.415

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm 2018 (Năm 2017: 20%).

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.826.756	1.396.686
Tiền gửi tại NHNNVN	3.187.062	2.970.959
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	25.185.820	26.142.012
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.941.657	6.082.177
	39.141.295	36.591.834

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.505	5.578
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.446.682	1.289.657
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	21,90	19,27

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2018 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2017 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")</i>		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(104.139)	(31.934)
▪ Cho vay	-	87.120
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.198)	(174)
▪ Lãi dự thu cho vay	-	6.150
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Lào ("SHB Lào")</i>		
Góp vốn	1.108.309	1.096.162
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(557.520)	(330.591)
▪ Điều chuyển vốn	2.107.714	2.027.083
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.673)	-
▪ Lãi dự thu cho vay	12.818	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")</i>		
▪ Góp vốn	1.744.452	1.107.950
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	2.939	318.472
▪ Điều chuyển vốn	3.484.500	3.366.588

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Số dư	
	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")		
▪ Góp vốn	1.000.000	1.000.000
▪ Đầu tư kỳ phiếu	(350.000)	(1.000.000)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(13.609)	-
▪ Cho vay	117.500	-
▪ Lãi dự thu cho vay	187	-
▪ Lãi dự trả đầu tư kỳ phiếu và tiền gửi	(18.257)	(249)
Cổ đông lớn		
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Góp vốn	(1.199.768)	(1.191.991)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(112.476)	(979.364)
▪ Cho vay	(779)	(19.432)
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(184.931)	(151.100)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.339)	(6.892)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2018 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2017 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	2.488	890
▪ Chi phí khác	69.538	45.110
▪ Thu nhập lãi cho vay	592	22.481
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Lào ("SHB Lào")</i>		
▪ Thu lãi điều chuyển vốn nội bộ	16.735	64.898
▪ Thu nhập lãi cho vay	25.829	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	11.047	-
<i>Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	1.715	-
▪ Chi phí lãi trái phiếu	47.381	-
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giao dịch	
	2018 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2017 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Cam ("SHB Cam")</i>		
▪ Thu lãi điều chuyển vốn nội bộ	45.176	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	59.533	-

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	1/1/2018 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2018 Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.112	370.616	(327.662)	183.066
Thuế giá trị gia tăng	41.055	73.625	(89.486)	25.194
Các loại thuế khác	7.139	80.397	(74.898)	12.638
	188.306	524.638	(492.046)	220.898

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2017 Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.288	343.415	(238.591)	140.112
Thuế giá trị gia tăng	36.966	122.993	(118.904)	41.055
Các loại thuế khác	13.377	19.197	(25.435)	7.139
	85.631	485.605	(382.930)	188.306

37. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCDD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá			Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.187.062	-	-	-	3.187.062
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	34.127.477	-	-	-	34.127.477
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác - thuần	58.228	-	-	-	58.228
Cho vay khách hàng - thuần	197.895.023	37.509	444.088	1.362.465	205.713.823
Chứng khoán đầu tư - thuần	47.951.362	-	-	-	48.026.362
Tài sản tài chính khác - thuần	17.968.725	-	-	-	19.924.446
	301.187.877	3.015.238	37.509	444.088	4.990.221
				1.362.465	311.037.398

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá			Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.970.959	-	-	-	2.970.959
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	37.878.195	-	-	-	37.878.195
Các công cụ tài chính phái sinh	134.896	-	-	-	134.896
Cho vay khách hàng - thuần	182.175.885	2.891.516	496.370	142.811	3.609.482
Chứng khoán đầu tư - thuần	21.026.822	-	-	-	21.174.366
Tài sản tài chính khác - thuần	21.489.492	-	-	-	21.489.492
	265.676.249	2.891.516	496.370	142.811	3.757.026
				551.608	273.515.580

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	228.240.415	179.099.197
Động sản	14.729.370	44.415.367
Giấy tờ có giá	31.913.418	25.200.410
Các tài sản đảm bảo khác	293.774.923	228.033.910
	<hr/>	<hr/>
	568.658.126	476.748.884

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.826.756	-	-	-	1.826.756
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.187.062	-	-	-	3.187.062
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	32.062.177	2.065.300	-	-	34.127.477
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	(28.512)	25.230	61.510	-	58.228
Cho vay khách hàng - gộp	2.819.086	6.080.392	22.544.031	23.190.199	61.411.472	59.855.881	208.500.081
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	2.730.375	351.722	18.005.543	16.889.432	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	4.070.011
Tài sản cố định	-	-	1.604.141	115	11.418	165.360	4.749.668
Tài sản có khác - gộp	1.840.891	-	12.402.110	2.532.832	3.531.692	256.323	20.568.095
	4.809.977	6.080.392	76.328.140	28.165.398	83.021.635	77.166.996	327.041.523
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.320.228	2.200.119	576.511	-	12.096.858
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	32.370.010	7.771.535	3.849.326	376.565	44.453.829
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.937.951	47.517.211	94.018.736	16.660.290	224.137.587
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.159	25.199	131.595	641.165	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	350.000	600.000	7,047,099	2,049,454	17,071,736
Các khoản nợ khác	-	-	6,295,419	-	-	-	6,295,419
	-	-	114,283,767	58,114,064	105,623,267	19,727,474	305,529,140
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.809.977	6.080.392	(37.955.627)	(29.948.666)	(22.601.632)	57.439.522	21.512.383

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCDD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tại 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)									
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	1.396.686	-	-	-	-	-	1.396.686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.970.959	-	-	-	-	-	2.970.959
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	29.657.814	4.966.375	3.254.006	-	-	-	37.878.195
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	134.896	-	-	-	-	-	134.896
Cho vay khách hàng - gộp	4.488.831	3.202.956	17.618.514	17.424.724	61.359.176	58.617.530	29.863.094	192.574.825	
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	33.599	-	2.489.040	13.557.465	6.721.106	22.951.210	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	3.451.362	3.451.362	
Tài sản cố định	-	-	809.888	2.338	14.104	135.334	2.969.311	3.930.975	
Tài sản có khác - gộp	3.626.455	-	15.371.283	1.875.101	4.760.338	282.435	4.749	25.920.361	
	8.265.286	3.202.956	67.993.639	24.268.538	71.876.664	72.592.764	43.009.622	291.209.469	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	38.350.038	11.227.848	3.409.473	261.492	20.321	53.269.172	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.046.566	42.136.959	83.585.426	6.438.986	3.171	194.211.108	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.881	27.857	105.430	456.246	467.747	1.064.161	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	11.744.000	-	3.223.269	15.967.269	
Các khoản nợ khác	-	-	4.551.183	-	-	-	-	4.551.183	
	-	-	104.954.668	54.392.664	101.602.672	7.156.724	3.714.508	271.821.236	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.265.286	3.202.956	(36.961.029)	(30.124.126)	(29.726.008)	65.436.040	39.295.114	19.388.233	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCID

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	1.826.756	-	-	-	-	-	-	1.826.756
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.187.062	-	-	-	-	-	3.187.062
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - gộp	-	-	32.062.177	2.065.300	-	-	-	-	34.127.477
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	8.899.478	58.228	67.850.178	109.166.789	10.857.899	7.376.908	3.247.500	1.101.329	208.500.081
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	9.294.442	3.337.088	6.749.144	4.007.774	9.025.471	7.545.840	9.844.386	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	4.070.011	-	-	-	-	-	-	4.070.011
Tài sản cố định	-	4.749.668	-	-	-	-	-	-	4.749.668
Tài sản có khác - gộp	1.840.891	12.637.232	144.830	2.250.608	3.263.881	424.619	6.034	-	20.568.095
10.890.369	32.636.337	106.581.335	120.231.841	18.129.554	16.826.998	10.799.374	10.945.715	327.041.523	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.096.858	2.000.000	-	-	-	-	12.096.858
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	32.366.073	8.387.122	3.263.881	425.149	8.154	3.450	44.453.829
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.487.951	47.517.211	52.339.439	43.387.702	15.401.885	3.399	224.137.587
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.330.584	-	-	143.127	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	350.000	600.000	5.547.099	1.500.000	3.050.009	6.024.628	17.071.736
Các khoản nợ khác	-	6.295.419	-	-	-	-	-	-	6.295.419
-	6.295.419	108.300.882	59.834.917	61.150.419	45.312.851	18.603.175	6.031.477	305.529.140	
Mức chênh lệch cam với lãi suất	10.890.369	26.340.918	(1.719.547)	60.396.924	(43.020.865)	(28.485.853)	(7.803.801)	4.914.238	21.512.383

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	1.396.686	-	-	-	-	-	1.396.686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.970.959	-	-	-	-	2.970.959
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	29.657.814	4.966.375	3.254.006	-	-	37.878.195
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	134.896	-	-	-	-	-	134.896
Cho vay khách hàng - gộp	7.691.788	-	61.057.437	85.294.633	17.031.978	13.212.475	7.565.602	192.574.825
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	8.152.409	-	357	1.099.861	3.789.029	7.083.406	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.451.362	-	-	-	-	-	3.451.362
Tài sản cố định	-	3.930.975	-	-	-	-	-	3.930.975
Tài sản có khác - gộp	3.626.453	22.293.908	-	-	-	-	-	25.920.361
	11.468.241	39.360.236	93.686.210	90.261.365	21.385.845	17.001.504	14.649.008	291.209.469
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	2.758.343	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	39.221.448	11.419.834	2.356.802	265.199	2.047	53.269.172
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.046.565	42.136.959	43.646.125	39.939.300	6.438.986	194.211.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.061.995	-	2.166	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	5.185.000	6.559.000	1.000.634	15.967.269
Các khoản nợ khác	-	4.551.183	-	-	-	-	-	4.551.183
	-	4.551.183	101.268.013	54.556.793	55.008.265	46.763.499	7.443.833	271.821.236
Mức chênh lệch cam với lãi suất	11.468.241	34.809.053	(7.581.803)	35.704.572	(33.622.420)	(29.761.995)	7.205.175	19.388.233

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	950.193	817.228	53.451	5.884	1.826.756
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.750.669	436.393	-	-	3.187.062
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.559.577	6.272.341	204.369	91.190	34.127.477
Công cụ phái sinh- gộp	2.354.997	(2.281.159)	-	(15.610)	58.228
Cho vay khách hàng - gộp	201.932.717	6.424.237	143.127	-	208.500.081
Chứng khoán đầu tư - gộp	49.954.145	-	-	-	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.221.750	2.848.261	-	-	4.070.011
Tài sản cố định	4.749.668	-	-	-	4.749.668
Tài sản có khác - gộp	18.800.049	1.688.965	54.582	24.499	20.568.095
	310.273.765	16.206.266	455.529	105.963	327.041.523
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước	12.096.858	-	-	-	12.096.858
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.242.521	8.211.308	-	-	44.453.829
Tiền gửi của khách hàng	214.037.520	9.769.415	247.213	83.439	224.137.587
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.330.584	-	143.127	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	17.071.736	-	-	-	17.071.736
Các khoản nợ khác	5.311.498	983.921	-	-	6.295.419
	286.090.717	18.964.644	390.340	83.439	305.529.140
Trạng thái tiền tệ nội bảng	24.183.048	(2.758.378)	65.189	22.524	21.512.383

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	885.961	469.184	34.847	6.694	1.396.686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.576.212	1.394.747	-	-	2.970.959
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.345.684	8.363.994	106.368	62.149	37.878.195
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.418.879	(4.366.352)	95.407	(13.038)	134.896
Cho vay khách hàng - gộp	183.347.340	9.208.635	18.850	-	192.574.825
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.951.210	-	-	-	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.278.650	1.080.802	-	1.091.910	3.451.362
Tài sản cố định	3.930.975	-	-	-	3.930.975
Tài sản có khác - gộp	17.172.056	8.748.154	40	111	25.920.361
	264.906.967	24.899.164	255.512	1.147.826	291.209.469

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	40.992.554	12.274.133	-	2.485	53.269.172
Tiền gửi của khách hàng	181.210.704	12.710.052	251.617	38.735	194.211.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.061.995	-	2.166	-	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	15.967.269	-	-	-	15.967.269
Các khoản nợ khác	4.537.549	13.283	351	-	4.551.183
	246.528.414	24.997.468	254.134	41.220	271.821.236

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	18.378.553	(98.304)	1.378	1.106.606	19.388.233
--	------------	----------	-------	-----------	------------

38. Các cam kết

Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	57.451	71.770
Trên một đến năm năm	421.336	230.368
Trên năm năm	49.225	82.053
	<hr/>	<hr/>
	528.012	384.191

39. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.230	22.425
EUR	26.557	27.259
GBP	29.345	30.693
CHF	23.522	23.306
JPY	210	202
SGD	16.967	16.980
AUD	16.354	17.718
HKD	2.961	2.906
CAD	17.040	18.054
LAK	2,716	2,696
THB	714,4	694,6

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Số liệu so sánh

Một số số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại và điều chỉnh lại như sau:

	31/12/2017 Triệu VND (Như báo cáo trước đây)	31/12/2017 Triệu VND (Sau khi phân loại lại)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.372)	1.050
Chi phí hoạt động	(2.741.242)	(2.484.168)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.579.374)	(1.849.870)

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

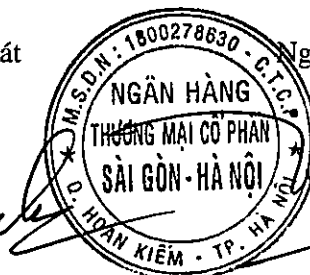
Người lập:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc